

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 442/SBH-TCKT

V/v công bố báo cáo tài chính năm  
2020 sau kiểm toán và giải trình thay  
đổi lợi nhuận

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 17 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
2. Mã chứng khoán: SBH
3. Địa chỉ trụ sở chính: 02C Trần Hưng Đạo - Phường 1 - TP Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên.
4. Điện thoại: 0257.3811.456 Fax: 0257.3811.455
5. Người thực hiện công bố thông tin: Trần Lý
6. Địa chỉ: 02C Trần Hưng Đạo - Phường 1 - Thành phố Tuy Hòa - Tỉnh Phú Yên.
7. Điện thoại: 0257.2470.999
8. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ công bố thông tin về việc: Công bố báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán và giải trình thay đổi lợi nhuận.

Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/03/2021 tại đường dẫn <http://www.sbh.evn.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268> hoặc <http://www.sbh.vn/c3/vi-VN/gioi-thieu-w/Thong-tin-SBH-OTC-3-1268>)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

(\*) Tài liệu đính kèm:

- Công văn giải trình.
- Báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán.

**Nơi nhận:**

- Như trên (hard-copy);
- HĐQT (kính b/c) (e-copy);
- BKS (đề biết) (e-copy);
- Website công ty;
- Lưu: VT, P5.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SÔNG BA HẠ**

Số: 440/SBH-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 16 tháng 03 năm 2021

V/v giải trình thay đổi lợi nhuận sau  
thuế năm 2020 so với năm 2019

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (SBH) kính báo cáo giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với năm 2019 trên báo cáo tài chính sau kiểm toán, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu                            | ĐVT     | Năm 2019 | Năm 2020 | Tăng<br>(Giảm) | Tỷ lệ % |
|-------------------------------------|---------|----------|----------|----------------|---------|
| <b>I. Tổng Doanh thu</b>            | Tỷ đồng | 726,38   | 845,71   | 119,33         | 16,43   |
| <b>II. Tổng Chi phí</b>             | Tỷ đồng | 378,40   | 440,18   | 61,78          | 16,33   |
| <b>Trong đó:</b>                    |         |          |          |                |         |
| <b>1. Hoạt động sản xuất điện</b>   |         |          |          |                |         |
| Sản lượng điện                      | Tr.Kwh  | 537,52   | 665,51   | 127,99         | 23,81   |
| Doanh thu SX điện                   | Tỷ đồng | 694,66   | 804,91   | 110,25         | 15,87   |
| Chi phí SX điện                     | Tỷ đồng | 359,10   | 432,71   | 73,61          | 20,50   |
| Lợi nhuận SX điện                   | Tỷ đồng | 335,56   | 372,20   | 36,64          | 10,92   |
| <b>2. Hoạt động tài chính</b>       |         |          |          |                |         |
| Doanh thu tài chính                 | Tỷ đồng | 31,28    | 40,21    | 8,93           | 28,57   |
| Chi phí tài chính                   | Tỷ đồng | 19,30    | 7,47     | (11,83)        | (61,30) |
| Lợi nhuận                           | Tỷ đồng | 11,97    | 32,74    | 20,77          |         |
| <b>3. Hoạt động khác</b>            |         |          |          |                |         |
| Doanh thu khác                      | Tỷ đồng | 0,45     | 0,59     | 0,14           | 31,84   |
| Chi phí khác                        | Tỷ đồng | -        | -        | -              | -       |
| Lợi nhuận                           | Tỷ đồng | 0,45     | 0,59     | 0,14           | 31,84   |
| <b>4. Tổng lợi nhuận trước thuế</b> | Tỷ đồng | 347,98   | 405,53   | 57,55          | 16,54   |
| <b>5. Thuế TNDN</b>                 | Tỷ đồng | 13,84    | 25,44    | 11,60          | 83,82   |
| <b>6. Tổng lợi nhuận sau thuế</b>   | Tỷ đồng | 334,14   | 380,09   | 45,95          | 13,75   |





Lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng 13,75% so với năm 2019, nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Do sản lượng điện thương phẩm cao hơn so với năm 2019 dẫn đến tổng doanh năm 2020 tăng 16,43%.

Nay, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ kính báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Quý cổ đông biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên (hard-copy);
- HĐQT (kính b/cáo, e-copy);
- BKS (để biết, e-copy);
- Website Công ty (e-copy);
- Lưu: VT, TCKT (e-copy).

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Lý





**Công ty Cổ phần Thủy điện  
Sông Ba Hạ**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020**



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thông tin về Công ty**

|                            |            |                           |
|----------------------------|------------|---------------------------|
| <b>Giấy Chứng nhận</b>     | 3603000101 | ngày 28 tháng 12 năm 2007 |
| <b>Đăng ký Kinh doanh/</b> | 4400415302 | ngày 14 tháng 11 năm 2011 |
| <b>Doanh nghiệp số</b>     | 4400415302 | ngày 17 tháng 10 năm 2016 |
|                            | 4400415302 | ngày 8 tháng 3 năm 2018   |

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp đầu tiên của Công ty và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Yên cấp.

|                          |                            |  |
|--------------------------|----------------------------|--|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Nguyễn Văn Tạng        | Chủ tịch                                     |
|                          | Ông Trần Lý                | Thành viên                                   |
|                          | Ông Nguyễn Quang Quyền     | Thành viên                                   |
|                          | Ông Nguyễn Anh Vũ          | Thành viên<br>(từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)  |
|                          | Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt | Thành viên<br>(từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)  |
|                          | Ông Nguyễn Đức Phú         | Thành viên<br>(đến ngày 29 tháng 5 năm 2020) |
|                          | Ông Nguyễn Trọng Hiền      | Thành viên<br>(đến ngày 29 tháng 5 năm 2020) |

|                      |                            |  |
|----------------------|----------------------------|--|
| <b>Ban Kiểm soát</b> | Ông Ngô Đức Thăng          | Trưởng Ban Kiểm soát                         |
|                      | Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương | Thành viên                                   |
|                      | Ông Tài Hoàng Nhật Quang   | Thành viên<br>(từ ngày 29 tháng 5 năm 2020)  |
|                      | Ông Đinh Văn Tiến          | Thành viên<br>(đến ngày 29 tháng 5 năm 2020) |

|                     |                    |                   |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Trần Lý        | Tổng Giám đốc     |
|                     | Ông Nguyễn Đức Phú | Phó Tổng Giám đốc |
|                     | Ông Châu Đình Quốc | Phó Tổng Giám đốc |

|                                      |             |               |
|--------------------------------------|-------------|---------------|
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Ông Trần Lý | Tổng Giám đốc |
|--------------------------------------|-------------|---------------|

|                       |  |
|-----------------------|--|
| <b>Trụ sở đăng ký</b> | Số 02C, Trần Hưng Đạo<br>Phường 1, Thành phố Tuy Hòa<br>Tỉnh Phú Yên<br>Việt Nam |
|-----------------------|--|

|                          |                               |
|--------------------------|-------------------------------|
| <b>Công ty kiểm toán</b> | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam |
|--------------------------|-------------------------------|



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phú Yên, ngày 10 tháng 3 năm 2021





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 40.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00334-21-1

Trần Thị Lệ Hằng  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: N.3782-2017-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số: 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2021



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND        | 1/1/2020<br>VND          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>  |            |             |                          |                          |
| <b>Tài sản ngắn hạn<br/>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>1.183.400.562.019</b> | <b>731.129.897.487</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>26.016.237.365</b>    | <b>7.839.964.474</b>     |
| Tiền  | 111        |             | 5.316.237.365            | 7.839.964.474            |
| Các khoản tương đương tiền                                      | 112        |             | 20.700.000.000           | -                        |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                | <b>120</b> |             | <b>750.000.000.000</b>   | <b>602.455.515.068</b>   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                 | 123        | 6           | 750.000.000.000          | 602.455.515.068          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              | <b>130</b> |             | <b>403.771.895.393</b>   | <b>88.164.435.164</b>    |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                | 131        | 7           | 380.133.392.430          | 63.557.169.384           |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                                | 132        |             | 1.984.453.000            | 1.310.694.569            |
| Phải thu ngắn hạn khác  | 136        | 8           | 21.654.049.963           | 23.296.571.211           |
| <b>Hàng tồn kho</b>   | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>3.597.829.133</b>     | <b>8.534.450.963</b>     |
| Hàng tồn kho  | 141        |             | 3.597.829.133            | 8.534.450.963            |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>150</b> |             | <b>14.600.128</b>        | <b>24.135.531.818</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151        |             | -                        | 24.135.531.818           |
| Thuế phải thu Nhà nước  | 153        | 14(b)       | 14.600.128               | -                        |
| <b>Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 260)</b>                  | <b>200</b> |             | <b>1.339.327.503.999</b> | <b>1.512.296.742.936</b> |
| <b>Tài sản cố định</b>  | <b>220</b> |             | <b>1.320.524.064.000</b> | <b>1.493.008.935.937</b> |
| Tài sản cố định hữu hình  | 221        | 10          | 1.316.090.954.491        | 1.488.634.240.007        |
| Nguyên giá  | 222        |             | 4.209.559.888.581        | 4.189.464.418.368        |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 223        |             | (2.893.468.934.090)      | (2.700.830.178.361)      |
| Tài sản cố định vô hình   | 227        | 11          | 4.433.109.509            | 4.374.695.930            |
| Nguyên giá  | 228        |             | 5.405.087.448            | 5.180.816.448            |
| Giá trị hao mòn lũy kế  | 229        |             | (971.977.939)            | (806.120.518)            |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                  | <b>240</b> |             | <b>2.197.656.371</b>     | <b>1.624.340.943</b>     |
| Xây dựng cơ bản dở dang   | 242        | 12          | 2.197.656.371            | 1.624.340.943            |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>260</b> |             | <b>16.605.783.628</b>    | <b>17.663.466.056</b>    |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                     | 263        |             | 16.605.783.628           | 17.663.466.056           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                           | <b>270</b> |             | <b>2.522.728.066.018</b> | <b>2.243.426.640.423</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2020<br>VND        | 1/1/2020<br>VND          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>172.414.288.673</b>   | <b>202.079.689.151</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>158.914.288.673</b>   | <b>153.912.822.198</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 13          | 30.839.320.882           | 19.239.823.464           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 14(a)       | 43.916.143.272           | 35.065.381.670           |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 14.362.931.495           | 7.316.818.300            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        |             | -                        | 1.620.953.841            |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 15          | 16.598.234.139           | 27.236.354.373           |
| Vay ngắn hạn                                    | 320        | 16          | 48.166.866.953           | 60.000.000.000           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 17          | 5.030.791.932            | 3.433.490.550            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>13.500.000.000</b>    | <b>48.166.866.953</b>    |
| Vay dài hạn                                     | 338        | 16          | -                        | 48.166.866.953           |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | 13.500.000.000           | -                        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b> |             | <b>2.350.313.777.345</b> | <b>2.041.346.951.272</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>2.350.313.777.345</b> | <b>2.041.346.951.272</b> |
| Vốn cổ phần                                     | 411        | 19          | 1.242.250.000.000        | 1.242.250.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 1.242.250.000.000        | 1.242.250.000.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        |             | 48.000.000.000           | 48.000.000.000           |
| Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        | 21          | 129.286.491.145          | 103.578.565.019          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 930.777.286.200          | 647.518.386.253          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 550.685.075.777          | 499.712.799.168          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 380.092.210.423          | 147.805.587.085          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>2.522.728.066.018</b> | <b>2.243.426.640.423</b> |

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Đặng Thị Lan  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đoàn Thị Mỹ Đông  
Kế toán trưởng



Trần Lý  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số     | Thuyết minh | 2020<br>VND            | 2019<br>VND            |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>   | <b>01</b> | <b>23</b>   | <b>804.910.361.374</b> | <b>694.661.225.332</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>   | <b>11</b> | <b>24</b>   | <b>379.053.010.204</b> | <b>323.853.142.058</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>425.857.351.170</b> | <b>370.808.083.274</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 25          | 40.217.618.742         | 31.276.292.079         |
| Chi phí tài chính   | 22        |             | 7.470.167.516          | 19.303.068.738         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>  | 23        |             | 7.470.167.516          | 19.303.068.738         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 26          | 53.660.864.027         | 35.244.243.414         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}</b> | <b>30</b> |             | <b>404.943.938.369</b> | <b>347.537.063.201</b> |
| Thu nhập khác   | 31        |             | 588.339.808            | 445.981.454            |
| <b>Lợi nhuận khác (40 = 31)</b>   | <b>40</b> |             | <b>588.339.808</b>     | <b>445.981.454</b>     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                        | <b>50</b> |             | <b>405.532.278.177</b> | <b>347.983.044.655</b> |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>51</b> | <b>28</b>   | <b>25.440.067.754</b>  | <b>13.839.957.570</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>                             | <b>60</b> |             | <b>380.092.210.423</b> | <b>334.143.087.085</b> |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>  |           |             |                        |                        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70        | 29          | 3.060                  | 2.690                  |

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Đặng Thị Lan  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đoàn Thị Mỹ Đông  
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>2020<br/>VND</b>      | <b>2019<br/>VND</b>      |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                             |              |                          |                          |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>01</b>    | <b>405.532.278.177</b>   | <b>347.983.044.655</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |              |                          |                          |
| Khấu hao và phân bổ  | 02           | 192.909.025.685          | 192.318.787.233          |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05           | (40.355.982.378)         | (31.645.007.088)         |
| Chi phí lãi vay  | 06           | 7.470.167.516            | 19.303.068.738           |
| Các khoản điều chỉnh khác  | 07           | 13.500.000.000           | -                        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b>    | <b>579.055.489.000</b>   | <b>527.959.893.538</b>   |
| Biến động các khoản phải thu   | 09           | (314.223.302.812)        | 3.809.947.320            |
| Biến động hàng tồn kho   | 10           | 5.994.304.258            | (3.518.405.971)          |
| Biến động các khoản phải trả   | 11           | 41.431.810.483           | 3.265.348.052            |
| Biến động chi phí trả trước  | 12           | 24.135.531.818           | (24.135.531.818)         |
|  |              | <b>336.393.832.747</b>   | <b>507.381.251.121</b>   |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14           | (7.470.167.516)          | (22.183.555.256)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15           | (29.298.675.829)         | (12.524.057.048)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 17           | (7.379.962.524)          | (7.278.186.663)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>20</b>    | <b>292.245.026.878</b>   | <b>465.395.452.154</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                 |              |                          |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                 | 21           | (21.033.089.620)         | (6.484.970.770)          |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                           | 22           | 138.363.636              | 382.129.061              |
| Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn  | 23           | (954.000.000.000)        | (676.104.734.246)        |
| Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn   | 24           | 806.455.515.068          | 494.649.219.178          |
| Tiền thu lãi tiền gửi  | 27           | 38.818.861.197           | 26.083.320.504           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           | <b>30</b>    | <b>(129.620.349.719)</b> | <b>(161.475.036.273)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*







**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 7 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SBH.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; đầu tư và quản lý các dự án nguồn điện; dịch vụ quản lý, vận hành, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng các công trình điện, nhà máy điện và trạm biến áp; dịch vụ tư vấn, quản lý dự án nhà máy điện và trạm biến áp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: dịch vụ thí nghiệm điện, cơ, lý, hóa trong các công trình điện, nhà máy điện và trạm biến áp.
- Kinh doanh du lịch và dịch vụ kèm theo.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 115 nhân viên (1/1/2020: 121 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CDKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (được gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”).

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung bình của tỷ giá bán chuyển khoản và tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 8 - 15 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 - 10 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 5 - 10 năm  |

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và công trình sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



## **Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Chi phí của các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” đồng thời với tài khoản “Chi phí phải trả ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới do kết quả của một sự kiện trong quá khứ có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

#### **(i) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

#### **(j) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **(k) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ này được trích lập từ thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ được sử dụng cho đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ của Công ty.

#### **(l) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

#### **(m) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.



## **Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

#### **(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng. Do đó, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**4. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                | <b>31/12/2020</b>     | <b>1/1/2020</b>      |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Tiền mặt                       | 588.515.930           | 253.589.011          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 4.727.721.435         | 7.586.375.463        |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 20.700.000.000        | -                    |
|                                | <b>26.016.237.365</b> | <b>7.839.964.474</b> |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm là 3%.

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|   | <b>31/12/2020</b> | <b>1/1/2020</b> |
|---|-------------------|-----------------|
|   | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên ba tháng đến một năm | 750.000.000.000   | 602.455.515.068 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này này hưởng lãi suất năm từ 4,9% đến 7,1% (1/1/2020: từ 5,6% đến 7,4%).

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <b>31/12/2020</b> | <b>1/1/2020</b> |
|--|-------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, một bên liên quan | 380.133.392.430   | 63.557.169.384  |

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

|  | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2020</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu lãi tiền gửi                                  | 16.122.019.178                  | 14.723.261.633                |
| Phải thu từ các nhà thầu sau khi quyết toán công trình | 217.500.000                     | 2.780.568.069                 |
| Tiền ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án Trụ sở Công ty  | 5.000.000.000                   | 5.000.000.000                 |
| Các khoản phải thu khác                                | 314.530.785                     | 792.741.509                   |
|  | <hr/>                           | <hr/>                         |
|  | 21.654.049.963                  | 23.296.571.211                |

**9. Hàng tồn kho**

|                  | <b>31/12/2020</b><br><b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2020</b><br><b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> |
|------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu  | 3.534.384.773                                     | 8.060.501.194                                   |
| Công cụ, dụng cụ | 63.444.360  | 473.949.769                                     |
|                  | <hr/>   | <hr/>   |
|                  | 3.597.829.133                                     | 8.534.450.963                                   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|                                      | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND                    |
|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                                  |                               |                                  |                              |                                |
| Số dư đầu năm                        | 2.744.720.066.878                | 1.431.453.201.600             | 7.043.057.165                    | 6.248.092.725                | 4.189.464.418.368              |
| Tăng trong năm                       | -                                | 63.345.455                    | -                                | 14.663.068.454               | 14.726.413.909                 |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở<br>dang | 5.182.725.647                    | -                             | (140.032.979)                    | 326.363.636                  | 5.509.089.283<br>(140.032.979) |
| Thanh lý                             | -                                | -                             | -                                | -                            | -                              |
| Số dư cuối kỳ                        | 2.749.902.792.525                | 1.431.516.547.055             | 6.903.024.186                    | 21.237.524.815               | 4.209.559.888.581              |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                                  |                               |                                  |                              |                                |
| Số dư đầu năm                        | 1.516.962.115.687                | 1.178.206.232.735             | 2.544.074.055                    | 3.117.755.884                | 2.700.830.178.361              |
| Khấu hao trong năm                   | 134.229.821.800                  | 56.312.046.058                | 499.114.800                      | 1.737.806.050                | 192.778.788.708                |
| Thanh lý                             | -                                | -                             | (140.032.979)                    | -                            | (140.032.979)                  |
| Số dư cuối năm                       | 1.651.191.937.487                | 1.234.518.278.793             | 2.903.155.876                    | 4.855.561.934                | 2.893.468.934.090              |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                                  |                               |                                  |                              |                                |
| Số dư đầu năm                        | 1.227.757.951.191                | 253.246.968.865               | 4.498.983.110                    | 3.130.336.841                | 1.488.634.240.007              |
| Số dư cuối năm                       | 1.098.710.855.038                | 196.998.268.262               | 3.999.868.310                    | 16.381.962.881               | 1.316.090.954.491              |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 36 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 34 tỷ VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 16, các tài sản hình thành từ vốn vay của khoản vay từ Tổng Công ty Phát điện 2, Công ty mẹ, được sử dụng để thế chấp cho chính các khoản vay này của Công ty.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|---|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |   |                     |
| Số dư đầu năm                 | 4.500.000.000                        | 680.816.448                             | 5.180.816.448       |
| Tăng trong năm                | -                                    | 224.271.000                             | 224.271.000         |
| Số dư cuối năm                | 4.500.000.000                        | 905.087.448                             | 5.405.087.448       |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |   |                     |
| Số dư đầu năm                 | 292.500.000                          | 513.620.518                             | 806.120.518         |
| Khấu hao trong năm            | 90.000.000                           | 75.857.421                              | 165.857.421         |
| Số dư cuối năm                | 382.500.000                          | 589.477.939                             | 971.977.939         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |   |                     |
| Số dư đầu năm                 | 4.207.500.000                        | 167.195.930                             | 4.374.695.930       |
| Số dư cuối năm                | 4.117.500.000                        | 315.609.509                             | 4.433.109.509       |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 383 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 383 triệu VND).

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

|   | <b>2020<br/>VND</b>   | <b>2019<br/>VND</b>   |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm                                   | 1.624.340.943         | 1.320.816.673         |
| Tăng trong năm                                  | 61.902.176.271        | 16.959.586.553        |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                  | <b>6.082.404.711</b>  | <b>2.565.258.361</b>  |
| <b>Công trình sửa chữa lớn tài sản cố định</b>  | <b>55.819.771.560</b> | <b>14.394.328.192</b> |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình            | (5.509.089.283)       | (2.261.734.091)       |
| Quyết toán chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | (55.819.771.560)      | (14.394.328.192)      |
| Số dư cuối năm                                  | 2.197.656.371         | 1.624.340.943         |



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|  | <b>31/12/2020</b> | <b>1/1/2020</b> |
|--|-------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Xây dựng Trụ sở Công ty ở đường Hùng Vương | 1.698.350.607     | 661.973.361     |
| Khác                                       | 499.305.764       | 962.367.582     |
|  | 2.197.656.371     | 1.624.340.943   |
|  | 2.197.656.371     | 1.624.340.943   |

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|   | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                 |
|---|---|-----------------|
|   | <b>31/12/2020</b>                       | <b>1/1/2020</b> |
|   | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>      |
| Công ty Cổ phần Công nghệ và giải pháp S5T Việt Nam     | 16.129.221.000                          | 5.175.317.000   |
| Công ty Cổ phần VSBCO Việt Nam                          | 6.654.371.451                           | -               |
| Tổng Công ty Cơ điện – Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi | -                                       | 6.077.900.656   |
| Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Phú Yên                     | -                                       | 2.058.046.138   |
| Các nhà cung cấp khác                                   | 8.055.728.431                           | 5.928.559.670   |
|   | 30.839.320.882                          | 19.239.823.464  |
|   | 30.839.320.882                          | 19.239.823.464  |

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|  | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                 |
|--|---|-----------------|
|  | <b>31/12/2020</b>                       | <b>1/1/2020</b> |
|  | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1     | 241.175.000                             | 672.431.103     |
| Tổng công ty Phát điện 2- Công ty TNHH MTV | 69.966.873                              | -               |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                 | 120.011.140                             | 18.784.445      |
|  | 431.153.013                             | 672.431.103     |
|  | 431.153.013                             | 672.431.103     |

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước****(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| <b>Thuế</b>   | <b>1/1/2020<br/>VND</b> | <b>Số phát sinh<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp/cán trừ<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>Chuyển sang thuế<br/>phải thu<br/>VND</b> | <b>31/12/2020<br/>VND</b> |
|---|-------------------------|---|--|--|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng   | 11.333.145.884          | 68.856.683.390                            | (67.546.489.469)                               | -  | 12.643.339.805            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 10.377.551.474          | 25.440.067.754                            | (29.298.675.829)                               | -  | 6.518.943.399             |
| Thuế thu nhập cá nhân   | 73.015.047              | 542.659.906                               | (630.275.081)                                  | 14.600.128                                   | -                         |
| Thuế tài nguyên   | 3.503.718.201           | 62.040.319.764                            | (55.412.474.585)                               | -  | 10.131.563.380            |
| Thuế khác   | -                       | 108.805.035                               | (108.805.035)                                  | -  | -                         |
| <b>Các khoản phải nộp khác</b>  |                         |   |  |  |                           |
| Phí dịch vụ môi trường rừng và phí<br>cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 9.777.951.064           | 31.208.652.592                            | (26.364.306.968)                               | -  | 14.622.296.688            |
|   | <b>35.065.381.670</b>   | <b>188.197.188.441</b>                    | <b>(179.361.026.967)</b>                       | <b>14.600.128</b>                            | <b>43.916.143.272</b>     |



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

|                       | 1/1/2020<br>VND | Số phát sinh<br>VND | Chuyển từ thuế<br>phải nộp<br>VND | 31/12/2020<br>VND |
|-----------------------|-----------------|---------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | -               | -                   | 14.600.128                        | 14.600.128        |





**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <b>31/12/2020</b> | <b>1/1/2020</b> |
|--|-------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Cổ tức phải trả  | 396.643.288       | 22.732.547.556  |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra của doanh thu bán điện tháng 12 chưa xuất hóa đơn | 16.185.928.505    | 4.491.563.211   |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 12.934.437        | 2.193.206       |
| Các khoản phải trả khác  | 2.727.909         | 10.050.400      |
|  | <hr/>             | <hr/>           |
|  | 16.598.234.139    | 27.236.354.373  |
|  | <hr/>             | <hr/>           |

**16. Vay ngắn hạn và dài hạn**

|   | <b>Giá gốc và</b>            |                   |
|---|------------------------------|-------------------|
|   | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |                   |
|   | <b>2020</b>                  | <b>2019</b>       |
|   | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>        |
| Số dư đầu năm                             | 108.166.866.953              | 307.197.760.075   |
| Trả nợ gốc trong năm                      | (60.000.000.000)             | (60.000.000.000)  |
| Cần trừ với nợ phải thu trong năm         | -                            | (139.030.893.122) |
|   | <hr/>                        | <hr/>             |
| Số dư cuối năm                            | 48.166.866.953               | 108.166.866.953   |
|   | <hr/>                        | <hr/>             |
| Trong đó:                                 |                              |                   |
|   | <b>31/12/2020</b>            | <b>1/1/2020</b>   |
|   | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>        |
| Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng | 48.166.866.953               | 60.000.000.000    |
| Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng        | -                            | 48.166.866.953    |
|   | <hr/>                        | <hr/>             |



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|  | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b>                       | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>31/12/2020 VND</b> | <b>1/1/2020 VND</b> |
|--|------------------|---|--------------------|-----------------------|---------------------|
| <b>Vay lại từ Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên, công ty mẹ</b> |                  |   |                    |                       |                     |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại   | VND              | Lãi suất tiền gửi 12 tháng bình quân + 1% | 2021               | 48.166.866.953        | 108.166.866.953     |

Khoản vay từ Tổng Công ty Phát điện 2 là khoản vay theo Hợp đồng cho vay lại số 02/GENCO2-SÔNG BA HẠ/TCKT ngày 12 tháng 12 năm 2016 từ nguồn vốn vay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại với tổng số hạn mức tín dụng là 380 tỷ VND, thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 22 tháng 12 năm 2016), với lãi suất là lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của bốn ngân hàng thương mại (Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam) cộng với lãi suất biên là 1%, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần. Mục đích sử dụng tiền vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng của Công ty. Khoản nợ gốc phải trả trong 2 năm đầu tiên là 10 tỷ VND/năm và trong 6 năm tiếp theo là 60 tỷ VND/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10).

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|   | <b>2020 VND</b> | <b>2019 VND</b> |
|---|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm                           | 3.433.490.550   | 3.250.696.338   |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 18)    | 9.012.884.350   | 7.460.980.875   |
| Sử dụng trong năm                       | (7.379.962.524) | (7.278.186.663) |
| Chi phí khấu hao được phân bổ trong năm | (35.620.444)    | -               |
| Số dư cuối năm                          | 5.030.791.932   | 3.433.490.550   |



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND       |
|--|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>             | 1.242.250.000.000  | 48.000.000.000                 | 49.433.250.349                  | 685.544.094.713                             | 2.025.227.345.062 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                            | -                  | -                              | -                               | 334.143.087.085                             | 334.143.087.085   |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 21)     | -                  | -                              | 54.145.314.670                  | (54.145.314.670)                            | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) | -                  | -                              | -                               | (7.460.980.875)                             | (7.460.980.875)   |
| Cổ tức (Thuyết minh 20)                              | -                  | -                              | -                               | (310.562.500.000)                           | (310.562.500.000) |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>             | 1.242.250.000.000  | 48.000.000.000                 | 103.578.565.019                 | 647.518.386.253                             | 2.041.346.951.272 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                            | -                  | -                              | -                               | 380.092.210.423                             | 380.092.210.423   |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 21)     | -                  | -                              | 25.707.926.126                  | (25.707.926.126)                            | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) | -                  | -                              | -                               | (9.012.884.350)                             | (9.012.884.350)   |
| Cổ tức (Thuyết minh 20)                              | -                  | -                              | -                               | (62.112.500.000)                            | (62.112.500.000)  |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>           | 1.242.250.000.000  | 48.000.000.000                 | 129.286.491.145                 | 930.777.286.200                             | 2.350.313.777.345 |



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|   | 31/12/2020  |                   | 1/1/2020    |                   |
|---|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|   | Số cổ phiếu | VND               | Số cổ phiếu | VND               |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 124.225.000 | 1.242.250.000.000 | 124.225.000 | 1.242.250.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 124.225.000 | 1.242.250.000.000 | 124.225.000 | 1.242.250.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày báo cáo:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

|  | Số lượng cổ phiếu phổ thông | Vốn cổ phần       | Tỉ lệ sở hữu (%) |
|--|-----------------------------|-------------------|------------------|
| Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên | 76.740.931                  | 767.409.310.000   | 61,78%           |
| Công ty TNHH Năng Lượng REE                            | 32.000.000                  | 320.000.000.000   | 25,76%           |
| Các cổ đông khác                                       | 15.484.069                  | 154.840.690.000   | 12,46%           |
|  | 124.225.000                 | 1.242.250.000.000 | 100,00%          |

**Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020**

|  | Số lượng cổ phiếu phổ thông | Vốn cổ phần       | Tỉ lệ sở hữu (%) |
|--|-----------------------------|-------------------|------------------|
| Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành viên | 76.740.931                  | 767.409.310.000   | 61,78%           |
| Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh                           | 32.000.000                  | 320.000.000.000   | 25,76%           |
| Các cổ đông khác                                       | 15.484.069                  | 154.840.690.000   | 12,46%           |
|  | 124.225.000                 | 1.242.250.000.000 | 100,00%          |

Công ty mẹ, Tổng Công ty Phát điện 2– Công ty TNHH Một Thành viên, được thành lập tại Việt Nam.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**20. Cổ tức**

Tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 248.450 triệu VND, tương ứng 20% vốn điều lệ của Công ty, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 186.338 triệu VND trong năm 2019 (năm 2019: phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông 310.563 triệu VND, tương ứng 25% vốn điều lệ của Công ty, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 186.338 triệu VND trong năm 2018).

**21. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Biến động trong năm của quỹ đầu tư phát triển như sau:

|                                      | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                        | 103.578.565.019           | 49.433.250.349            |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 18) | 25.707.926.126            | 54.145.314.670            |
| Số dư cuối năm                       | 129.286.491.145           | 103.578.565.019           |

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

***Cam kết chi tiêu vốn***

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|  | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2020</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 39.812.344.551                  | 46.031.447.444                |

**23. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng (điện) đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Giá vốn hàng bán**

|                                      | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí khấu hao và phân bổ          | 192.477.101.886           | 191.784.356.791           |
| Chi phí nhân công                    | 18.275.372.183            | 15.143.266.049            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 4.137.081.286             | 5.505.314.202             |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 55.819.771.560            | 14.394.328.192            |
| Chi phí nguyên vật liệu              | 1.288.428.838             | 582.061.545               |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí          | 93.245.972.356            | 75.923.467.209            |
| Chi phí khác                         | 13.809.282.095            | 20.520.348.070            |
|                                      | 379.053.010.204           | 323.853.142.058           |

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi          | 40.217.618.742            | 31.262.878.027            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | -                         | 13.414.052                |
|                                | 40.217.618.742            | 31.276.292.079            |

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên                              | 20.462.552.264            | 18.246.231.593            |
| Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 13.500.000.000            | -                         |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 431.923.799               | 534.430.442               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 3.731.712.041             | 3.463.461.953             |
| Chi phí khác                                   | 15.534.675.923            | 13.000.119.426            |
|  | 53.660.864.027            | 35.244.243.414            |



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 1.897.510.000             | 1.581.050.000             |
| Chi phí nhân công                              | 38.737.924.447            | 33.389.497.642            |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 192.909.025.685           | 192.318.787.233           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 7.868.793.327             | 8.968.776.155             |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí                    | 93.245.972.356            | 75.923.467.209            |
| Chi phí khác                                   | 98.054.648.416            | 46.915.807.233            |

**28. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                     | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  |                           |                           |
| Năm hiện hành                       | 25.440.067.754            | 19.308.725.530            |
| Dự phòng thừa trong những năm trước | -                         | (5.468.767.960)           |
|                                     | <b>25.440.067.754</b>     | <b>13.839.957.570</b>     |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|  | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế   | 405.532.278.177           | 347.983.044.655           |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                                     | 40.553.227.818            | 34.798.304.466            |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác | 3.333.579.103             | 1.241.920.480             |
| Chi phí không được khấu trừ thuế   | 326.170.381               | 93.385.154                |
| Ưu đãi thuế  | (18.772.909.548)          | (16.824.884.570)          |
| Dự phòng thừa trong những năm trước                                      | -                         | (5.468.767.960)           |
|  | <b>25.440.067.754</b>     | <b>13.839.957.570</b>     |



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|   | <b>2020</b><br><b>VND</b> | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm                         | 380.092.210.423           | 334.143.087.085           |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)      | -                         | -                         |
| <b>Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông</b> | <b>380.092.210.423</b>    | <b>334.143.087.085</b>    |

(\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019. Nếu Công ty phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|  | <b>2020</b><br><b>Cổ phiếu</b> | <b>2019</b><br><b>Cổ phiếu</b> |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang  | 124.225.000                    | 124.225.000                    |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm                                      | -                              | -                              |
| <b>Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12</b> | <b>124.225.000</b>             | <b>124.225.000</b>             |



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

**(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

**(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|                                  | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2020</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2020</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng               | (i)                | 4.727.721.435                   | 7.586.375.463                 |
| Các khoản tương đương tiền       | (i)                | 20.700.000.000                  | -                             |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  | (i)                | 750.000.000.000                 | 602.455.515.068               |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | (ii)               | 380.133.392.430                 | 63.557.169.384                |
| Phải thu ngắn hạn khác           | (ii)               | 21.654.049.963                  | 23.296.571.211                |
|                                  |                    | <b>1.177.215.163.828</b>        | <b>696.895.631.126</b>        |

**(i) *Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(ii) *Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác***

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam và dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Không có khoản phải thu nào đã quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: Không).

**(c) *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Dòng tiền<br/>theo hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm<br/>VND</b> | <b>1 – 2 năm<br/>VND</b> | <b>2 – 5 năm<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn      | 30.839.320.882                | 30.839.320.882                             | 30.839.320.882                      | -                        | -                        |
| Phải trả ngắn hạn khác           | 16.598.234.139                | 16.598.234.139                             | 16.598.234.139                      | -                        | -                        |
| Vay dài hạn                      | 48.166.866.953                | 51.489.176.601                             | 51.489.176.601                      | -                        | -                        |
|                                  | 95.604.421.974                | 98.926.731.622                             | 98.926.731.622                      | -                        | -                        |
| <b>Ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>   |                               |  |                                     |                          |                          |
| Phải trả người bán ngắn hạn      | 19.239.823.464                | 19.239.823.464                             | 19.239.823.464                      | -                        | -                        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn        | 1.620.953.841                 | 1.620.953.841                              | 1.620.953.841                       | -                        | -                        |
| Phải trả ngắn hạn khác           | 22.744.791.162                | 22.744.791.162                             | 22.744.791.162                      | -                        | -                        |
| Vay dài hạn                      | 108.166.866.953               | 120.316.770.506                            | 68.434.632.549                      | 51.882.137.957           | -                        |
|                                  | 151.772.435.420               | 163.922.338.973                            | 112.040.201.016                     | 51.882.137.957           | -                        |



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

|  | Giá trị ghi sổ    |                   |
|--|-------------------|-------------------|
|  | 31/12/2020<br>VND | 1/1/2020<br>VND   |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>   |                   |                   |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng                               | 4.727.721.435     | 7.586.375.463     |
| ▪ Các khoản tương đương tiền                       | 20.700.000.000    | -                 |
| ▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 750.000.000.000   | 602.455.515.068   |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
|  | 754.727.721.435   | 610.041.890.531   |
|  | <hr/>             | <hr/>             |
| <b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b> |                   |                   |
| ▪ Vay dài hạn                                      | (48.166.866.953)  | (108.166.866.953) |
|  | <hr/>             | <hr/>             |

**Phân tích độ nhạy cảm của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi**

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 385 triệu VND lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Công ty (2019: 865 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không chịu ảnh hưởng đáng kể của rủi ro tỷ giá hối đoái do Công ty không có tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ trọng yếu.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

|  | Giá trị ghi sổ    |                   |
|--|-------------------|-------------------|
|  | 31/12/2020<br>VND | 1/1/2020<br>VND   |
| <b>Tài sản tài chính</b>   |                   |                   |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>                            |                   |                   |
| ▪ Tiền và các khoản tương đương tiền   | 26.016.237.365    | 7.839.964.474     |
| ▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  | 750.000.000.000   | 602.455.515.068   |
| ▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 380.133.392.430   | 63.557.169.384    |
| ▪ Phải thu ngắn hạn khác   | 21.654.049.963    | 23.296.571.211    |
|  | 1.177.803.679.758 | 697.149.220.137   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>   |                   |                   |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i> |                   |                   |
| ▪ Phải trả người bán ngắn hạn  | (30.839.320.882)  | (19.239.823.464)  |
| ▪ Chi phí phải trả ngắn hạn  | -                 | (1.620.953.841)   |
| ▪ Phải trả ngắn hạn khác   | (16.598.234.139)  | (27.236.354.373)  |
| ▪ Vay dài hạn  | (48.166.866.953)  | (108.166.866.953) |
|  | (95.604.421.974)  | (156.263.998.631) |

**(ii) Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|   | Giá trị giao dịch |                 |
|---|-------------------|-----------------|
|   | 2020<br>VND       | 2019<br>VND     |
| <b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>                                |                   |                 |
| <b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>                             |                   |                 |
| Chi phí lãi vay   | -                 | 6.640.133.085   |
| Mua dịch vụ   | 777.378.304       | -               |
| <b>Công ty mẹ</b>   |                   |                 |
| <b>Tổng Công ty Phát điện 2 – Công ty TNHH Một Thành Viên</b> |                   |                 |
| Chia cổ tức   | 38.370.465.500    | 191.852.327.500 |
| Chi phí lãi vay   | 7.470.167.516     | 12.662.935.653  |
| Trả nợ gốc vay  | 60.000.000.000    | -               |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                 |                   |                 |
| <b>Công ty Mua Bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>      |                   |                 |
| Doanh thu bán điện  | 804.910.361.374   | 694.661.225.332 |
| <b>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam</b>                         |                   |                 |
| Chia cổ tức   | 17.920.000.000    | 22.400.000.000  |
| <b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>                       |                   |                 |
| Chia cổ tức   | 8.000.000.000     | 10.000.000.000  |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi</b>  |                   |                 |
| Chia cổ tức   | 2.560.000.000     | 3.200.000.000   |
| <b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1</b>                 |                   |                 |
| Mua dịch vụ   | -                 | 1.557.530.632   |
| <b>Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh</b>                           |                   |                 |
| Chia cổ tức   | 16.000.000.000    | 128.000.000.000 |
| <b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>                               |                   |                 |
| <b>Tổng Giám đốc</b>  |                   |                 |
| Tiền lương và thưởng  | 754.171.375       | 749.013.000     |
| <b>Thành viên khác của Ban Giám đốc</b>                       |                   |                 |
| Tiền lương và thưởng  | 1.724.870.000     | 1.560.835.000   |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>                           |                   |                 |
| Tiền lương và thù lao   | 987.383.000       | 860.815.000     |



**Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                 | Giá trị giao dịch |             |
|---------------------------------|-------------------|-------------|
|                                 | 2020<br>VND       | 2019<br>VND |
| <b>Thành viên Ban Kiểm soát</b> |                   |             |
| Tiền lương và thù lao           | 713.967.000       | 687.450.000 |

**32. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 10 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Đặng Thị Lan  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Đoàn Thị Mỹ Đông  
Kế toán trưởng



Trần Lý  
Tổng Giám đốc